



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.



VILAS 1290

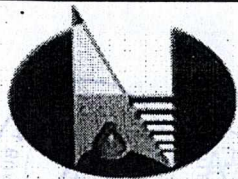
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CT.260610

1. Tên/ địa chỉ /Name / Address	Chi nhánh sản xuất nước Cẩm Thượng. Số 1 đường Phan Đình Phùng, P. Thành Đông, Tp. Hải Phòng.								
2. Tên mẫu /Name of sample	Nước sạch								
3. Mã mẫu / Template code	CT06.2.2.1: Bể chứa CN Cẩm Thượng. CT06.2.3.1: Số 14 ngõ 54 Điện Biên Phủ, P. Thành Đông, Tp.Hải Phòng. CT06.2.3.2: Ngõ 33 Bắc Sơn, P. Hải Dương, Tp.Hải Phòng. CT06.2.3.3: Ngõ 17 Trần Khánh Dư, P. Lê Thanh Nghị, Tp.Hải Phòng. CT06.2.3.4: Ngõ 229 Yết Kiêu, P. Tân Hưng, Tp.Hải Phòng.								
4. Mô tả mẫu/ Description	Dạng lỏng; Chai 500ml × 5 mẫu.								
5. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving	10/06/2026								
6. Thời gian thử nghiệm/ Testing time	10/06/2026 ÷ 15/06/2026								
7. Kết quả thử nghiệm/ Test result									
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 06.2.2.1	CT 06.2.3.1	CT 06.2.3.2	CT 06.2.3.3	CT 06.2.3.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03 (SMEWW 2150.B, SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo



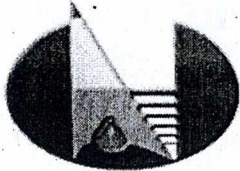
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm / Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm / The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 06.2.2.1	CT 06.2.3.1	CT 06.2.3.2	CT 06.2.3.3	CT 06.2.3.4
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,24	7,29	7,33	7,23	7,28
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	107	106	106	106	106
5	Clo tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,22	0,22	0,21	0,23	0,22
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,08	0,06	0,06	0,06	0,06
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	101	101	101	101	101
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,008	0,013	0,008	0,007	0,009
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,8	1,7	1,8	1,8	1,7
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005	0,003	0,005

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 06.2.2.1	CT 06.2.3.1	CT 06.2.3.2	CT 06.2.3.3	CT 06.2.3.4
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10	10	10
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85	85	85
17	Coliform (#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli (#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính.

Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH – Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CT.XHECO260609

1. Tên/ địa chỉ /Name / Address		Công ty CP cấp nước Xuân Hưng Số 139 đường Lê Duẩn, KĐT Ecorivers, P.Tân Hưng, Tp. Hải Phòng						
2. Tên mẫu/ Name of sample		Nước sạch						
3. Mã mẫu / Template code		XH06.1: Nước bể chứa ngầm tầng hầm H1, H2 chung cư Lighthouse – KĐT Ecorivers – P. Tân Hưng XH06.2: Nước vòi hộ khách hàng tòa H1 chung cư Lighthouse – căn 18A06 – H1 XH06.3: Nước vòi hộ khách hàng tòa H2 chung cư Lighthouse – căn 0912 – H2 XH06.4: Nước vòi mạng tiêu thụ Bể bơi 1A – Khu Vườn Tùng – KĐT Ecorivers – P. Tân Hưng						
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500ml × 4 mẫu						
5. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving		9/06/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		9/06/2026 ÷ 15/06/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					XH06.1	XH06.2	XH06.3	XH06.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03 (SMEWW 2150.B, SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	KCMVL	KCMVL	KCMVL	KCMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,51	7,62	7,67	7,22

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm / Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm / The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					XH06.1	XH06.2	XH06.3	XH06.4
4	Clo tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2	0,2	0,2
5	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,21	0,21	0,22	0,21
6	Coliform(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
7	Ecoli (#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm /
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm /
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu /
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CT.CCTT260608

1. Tên/ địa chỉ/ <i>Name / Address</i>		Khu đô thị Tuệ Tĩnh Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.				
2. Tên mẫu/ <i>Name of sample</i>		Nước sạch				
3. Mã mẫu/ <i>Template code</i>		NBC8T: Nước bể chứa tòa chung cư 8 tầng NBC16T: Nước bể chứa tòa chung cư 16 tầng				
4. Mô tả mẫu/ <i>Description</i>		Dạng lỏng; Chai 500 ml × 2mẫu				
5. Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i>		8/06/2026				
6. Thời gian thử nghiệm/ <i>Testing time</i>		8/06/2026 ÷ 15/06/2026				
7. Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>						
TT No.	Tên chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả <i>Result</i>	
					NBC8T	NBC16T
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03 (SMEWW 2150.B, SMEWW 2160.B)	–	Không có mùi, vị lạ	KMVL	KMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	–	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,47	7,48
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	110	110
5	Clo tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,23	0,26
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,08	0,08
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	15,62	15,62
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	102	102
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,015	0,016
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					NBC8T	NBC16T
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,9	1,8
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	87,5	87,5
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
Dấu (-) là không có đơn vị tính;
Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
KPH = Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CT.NSNECO260609

1. Tên/ địa chỉ/ Name / Address		Khu đô thị Ecorivers Hải Dương Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng.			
2. Tên mẫu /Name of sample		Nước sạch			
3. Mã mẫu / Template code		NSNECO06.1: Nước sạch nguồn cấp cho KĐT Ecorivers Số 206 Lạc Long Quân, P. Tân Hưng.			
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml × 1mẫu			
5. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving		9/06/2026			
6. Thời gian thử nghiệm/ Testing time		9/06/2026 ÷ 15/06/2026			
7. Kết quả thử nghiệm/ Test result					
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					NSNECO 06.1
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03 (SMEWW 2150.B, SMEWW 2160.B)	–	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	–	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,33
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	109
5	Clo tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,26
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,11
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	15,62
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	101
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,017

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					NSNECO 06.1
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,03
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,8
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	11
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	87,5
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 3	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 KPH – Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Mai Phương

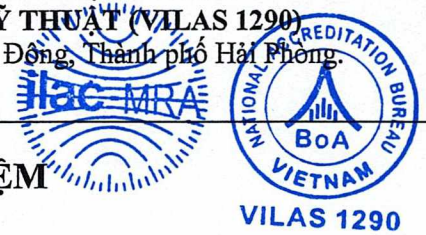
Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CT.XHTEC260609

1. Tên/ địa chỉ/ Name / Address	Công ty CP cấp nước Xuân Hưng Số 139 đường Lê Duẩn, KĐT Ecorivers, P.Tân Hưng, Tp. Hải Phòng					
2. Tên mẫu/ Name of sample	Nước sạch					
3. Mã mẫu/ Template code	XH.TEC06.5: Nước TEC tòa H1- CC Lighthouse - KĐT Ecorivers XH.TEC06.6: Nước TEC tòa H2- CC Lighthouse - KĐT Ecorivers					
4. Mô tả mẫu/Description	Dạng lỏng; Chai 500 ml × 2mẫu					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	9/06/2026					
6. Thời gian thử nghiệm /Testing time	9/06/2026 ÷ 15/06/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					XH.TEC 06.5	XH.TEC 06.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03 (SMEWW 2150.B, SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	KCMVL	KCMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,66	7,68
4	Clo tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
5	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,23	0,28

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 Dấu (-) là không có đơn vị tính.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

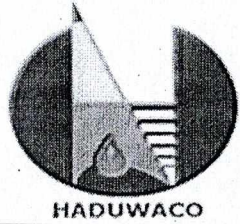
Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

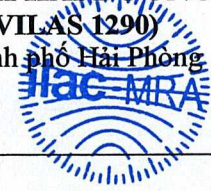


Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
 Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
 The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
 Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN:CN1.260610

1. Tên /địa chỉ/ <i>Name/Address</i>		Chi nhánh KDNS số 1 Đường Cẩm Hòa - Phường Việt Hòa – Thành phố Hải Phòng						
2.Tên mẫu/ <i>Name of sample</i>		Nước sạch						
3.Mã mẫu/ <i>Template code</i>		VH06.2.2.1: Bể chứa VH06.2.3.1: Khu dân cư HA XÁ - Phường Tứ Minh VH06.2.3.2: Cẩm Văn– Xã Tuệ Tĩnh VH06.2.3.3: Phú An – Phường Việt Hòa						
4.Mô tả mẫu/ <i>Decsirpti</i>		Dạng lỏng: Chai 500ml x 2 mẫu						
5.Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i>		10/6/2026						
6.Thời gian thử nghiệm/ <i>Testing time</i>		10-15/6/2026						
7.Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>								
TT No.	Tên chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả <i>Result</i>			
					VH06.2.2.1	VH06.2.3.1	VH06.2.3.2	VH06.2.3.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	≤15	0	2	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH06.2.2.1	VH06.2.3.1	VH06.2.3.2	VH06.2.3.3
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,43	7,47	7,45	7,45
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	≤1000	128	124	127	128
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,8	0,2	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,26	0,41	0,43	0,41
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,017	0,022	0,024	0,022
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,02	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5	1,5	1,5	1,5

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH06.2.2.1	VH06.2.3.1	VH06.2.3.2	VH06.2.3.3
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	12	12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	CFU/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	CFU/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
Dấu (-) là không có đơn vị tính;
Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương

Hải Phòng, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CNI.260610

1. Tên /địa chỉ/ <i>Name/Address</i>		Chi nhánh KDNS số 1- Mạng Khu Công Nghiệp Đại An						
2. Tên mẫu/ <i>Name of sample</i>		Nước sạch						
3. Mã mẫu/ <i>Template code</i>		VH06.2.3.4: Nước vòi CÔNG TY TNHH KEFICO VIỆT NAM VH06.2.3.5: Nước vòi trước khi vào bể chứa CÔNG TY TNHH MTV MASAN HD VH06.2.3.6: Nước vòi CÔNG TY TNHH LAURELTON DIAMONDS VIỆT NAM VH06.2.3.7: Nước vòi ĐỘI DUY TU - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN						
4. Mô tả mẫu/ <i>Decsirpti</i>		Dạng lỏng: Chai 500ml x 2 mẫu						
5. Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i>		10/6/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/ <i>Testing time</i>		10-15/6/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>								
TT No.	Tên chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả <i>Result</i>			
					VH06.2.3.4	VH06.2.3.5	VH06.2.3.6	VH06.2.3.7
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	≤15	2	2	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH06.2.3.4	VH06.2.3.5	VH06.2.3.6	VH06.2.3.7
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,46	7,43	7,47	7,47
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	≤1000	130	130	131	128
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,3	0,2	0,5
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,38	0,37	0,40	0,35
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,022	0,024	0,024	0,021
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5	1,5	1,5	1,5

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH06.2.3.4	VH06.2.3.5	VH06.2.3.6	VH06.2.3.7
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	12	12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	CFU/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	CFU/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
Dấu (-) là không có đơn vị tính;
Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương

Hải Phòng, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CN2.KM260609



1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 2 – Trạm Kinh Môn Số 7/34 phố Hải Đông, phường Kinh Môn, Thành phố Hải Phòng.					
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch.					
3. Mã mẫu/Template code		KM06.2.2: Bể chứa CN KM06.2.3: Hộ dân 23 đường Tây Sơn, phường Kinh Môn, Thành phố Hải Phòng KM06.2.4: Hộ dân khu dân cư Ngự Uyên, phường Kinh Môn, Thành phố Hải Phòng.					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		09/06/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		09-30/06/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM06.2.2	KM06.2.3	KM06.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,35	7,38	7,40



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM06.2.2	KM06.2.3	KM06.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	109	110	110
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,21	0,25	0,28
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,05	0,05
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,009	0,009	0,009
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0	0	0
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1	1,1
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	9	9	9
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM06.2.2	KM06.2.3	KM06.2.4
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

- Ghi chú:**
- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Vũ Phương Dung

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN2.PT260609



1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 2 – Trạm Phú Thái Số 33 phố Yết Kiêu, xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng.					
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch.					
3. Mã mẫu/Template code		PT06.2.2: Bể chứa CN PT06.2.3: Hộ dân thôn Phan Chi, xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng PT06.2.4: Hộ dân thôn Dưỡng Thái Nam, xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng.					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		09/06/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		09-30/06/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT06.2.2	PT06.2.3	PT06.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	0	0	0
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,41	7,43	7,45



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT06.2.2	PT06.2.3	PT063.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	110	112	112
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,3	0,3
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,21	0,23	0,21
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,05	0,05
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,008	0,008	0,008
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0	0	0
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2	1,2	1,2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	9	9	9
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT06.2.2	PT06.2.3	PT06.2.4
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

- Ghi chú:** - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Vũ Phương Dung

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.



VILAS 1290

Mã TN: NG. 260610

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên/địa chỉ / <i>Name/Address</i>	Nước sạch chi nhánh KDNS số 3- trạm Ninh Giang							
2. Tên mẫu/ <i>Name of sample</i>	NG06.1.2: Nước bể chứa Trạm Ninh Giang NG06.1.3: Thôn Tiên, xã Ninh Giang, Tp Hải Phòng NG06.1.4: Thôn Trươi, xã Vĩnh Lại, tp Hải Phòng NG06.1.5: Thôn Bò Dương, xã Khúc Thừa Dụ, tp Hải Phòng							
3. Mã mẫu/ <i>Template code</i>	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml							
4. Mô tả mẫu/ <i>Description</i>	10/06/2026							
5. Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i>	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.							
6. Người lấy/gửi mẫu/ <i>Sampler</i>	Đào Vũ Phương Dung							
7. Nhân viên thử nghiệm/ <i>Testing staff</i>	10/06/2026 ÷ 15/06/2026							
8. Thời gian thử nghiệm/ <i>Testing time</i>								
9. Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>								
TT No.	Tên chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả / <i>Result</i>			
					NG06.1.2	NG06.1.3	NG06.1.4	NG06.1.5
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 Phương pháp C	Pt-Co	15	0	0	0	0
2	Mùi(*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,35	7,39	7,45	7,38

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					NG06.1.2	NG06.1.3	NG06.1.4	NG06.1.5
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	105	106	106	105
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,5	0,5	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,15	0,18	0,21	0,20
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,07	0,07	0,07
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96	96	96	96
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,012	0,012	0,013	0,013
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2	1,3	1,3	1,3
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,004	0,004	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	11	11

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					NG06.1.2	NG06.1.3	NG06.1.4	NG06.1.5
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85	85
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	MPN/10 0mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH



Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đạt Khởi

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN:CN4.SĐ260609

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 4 Số 22/48, Hữu Nghị, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.							
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch.							
3. Mã mẫu/Template code		SD06.2.2: Bể chứa trạm Sao Đỏ (26, Tôn Đức Thắng, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng); SD06.2.3: Số:456, TDP Nguyễn Thái Học, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng; SD06.2.4: Hộ dân TDP Bích Nham, phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng; SD06.2.5: Hộ dân TDP Đại Bộ, phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng; SD06.2.6: Hộ dân TDP Bình Giang, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng.							
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml x 5 mẫu.							
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		09/06/2026							
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		09 ÷ 12/06/2026							
7. Kết quả thử nghiệm/Test result									
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					SD06.2.2	SD06.2.3	SD06.2.4	SD06.2.5	SD06.2.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	0	2	0	0	0
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo



HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					SĐ06.2.2	SĐ06.2.3	SĐ06.2.4	SĐ06.2.5	SĐ06.2.6
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,15	7,16	7,07	7,26	7,06
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	112	110	110	110	112
5	Clo tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	2	0,20	0,30	0,30	0,30	0,50
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,20	0,40	0,16	0,18	0,20
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,3	0,16	0,16	0,32	0,32	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	1	0,08	0,07	0,07	0,06	0,06
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	300	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	0,1	102	102	102	104	106
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,019	0,017	0,015	0,020	0,009
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	2	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	0,05	1,5	1,4	1,3	1,2	1,8
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	250	0,005	0,005	0,005	0,004	0,003
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	200	14	13	12	12	12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	2	85	85	85	85	85

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CN4.ĐL260609

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 4; Số 02, ngõ 6, Tôn Thất Tùng, phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng.					
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch.					
3. Mã mẫu/Template code		ĐL06.2.2: Bể chứa trạm Đồng Lạc; ĐL06.2.3: Hộ dân TDP Tế Sơn, phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng; ĐL06.2.4: Hộ dân TDP Mạc Ngạn, phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng.					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		09/06/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		09 ÷ 12/06/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					ĐL06.2.2	ĐL06.2.3	ĐL06.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,35	7,38	7,39



HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					ĐL06.2.2	ĐL06.2.3	ĐL06.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	109	110	110
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,60	0,50	0,50
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,21	0,28	0,21
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	1	0,05	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,010	0,010	0,011
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0	0	0
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,3	1,4	1,6
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	11	11
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85	85



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					ĐL06.2.2	ĐL06.2.3	ĐL06.2.4
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

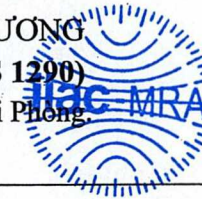


Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN5.260610



1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 5							
2. Tên mẫu/Name of sample		Mẫu nước sạch							
3. Mã mẫu/Template code		OZ06.2.2.1: Bê chứa OZ06.2.3.1: 15 Cù Chính Lan, phường Lê Thanh Nghị OZ06.2.3.2: Khu 9, Kênh Tre, Bình Lộc, phường Lê Thanh Nghị OZ06.2.3.3: 1/15 Cương Xá, phường Tân Hưng OZ06.2.3.4: 2/39 Địch Hoà, phường Việt Hoà							
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng, chai 500ml x 5 mẫu							
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		10/06/2026							
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		10/06/2026 ÷ 15/06/2026							
7. Kết quả thử nghiệm/Test result									
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngrỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					OZ06.2.2.1	OZ06.2.3.1	OZ06.2.3.2	OZ06.2.3.3	OZ05.2.3.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	2	2	1



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					OZ06.2.2.1	OZ06.2.3.1	OZ06.2.3.2	OZ06.2.3.3	OZ06.2.3.4
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,24	7,27	7,28	7,27	7,29
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	118	118	119	118	119
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225- 2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,8	0,3	0,4	0,3	0,5
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,23	0,26	0,29	0,30	0,27
7	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004	0,004	0,004



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	12	12	12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	95	95	95	95	95
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

- Ghi chú:**
- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Hoài Anh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Hưng, Thành Phố Hải Phòng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290

Mã TN: CN6.TK260610

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 6 – Trạm Tứ Kỳ				
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch				
3. Mã mẫu/Template code		TK06.2.2: Nước nguồn vào bể khu đường mới, xã Tứ Kỳ, TP Hải Phòng TK06.2.3: Nước vòi tại thôn Kim Xuyên, xã Chí Minh, TP HP				
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng, chai 500ml x 2 mẫu				
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		10/6/2026				
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		10/6/2026 ÷ 15/6/2026				
7. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TK 06.2.2	TK 06.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 Phương pháp C	Pt-Co	15	1	1
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,41	7,37
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	108	109
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,60	0,60
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,29	0,28
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,04	0,04
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	98	98
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,020	0,025
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,5



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TK 06.2.2	TK 06.2.3
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	14
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	95	95
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187- 1:2019	CFU/100 mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187- 1 :2019	CFU/100 mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Vân

Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN6.THK260609

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 6 – Trạm Thạch Khôi					
2. Tên mẫu/Name of sample		Mẫu nước sạch					
3. Mã mẫu/Template code		THK06.2.2: Nước bể chứa trạm Thạch Khôi THK06.2.3: Nước vòi hộ dân thôn Đồng Bào, Phường Thạch Khôi, Thành phố Hải Phòng THK06.2.4: Nước vòi tại hộ dân khu 5, xã Gia Lộc, Thành phố Hải Phòng					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng, chai 500ml x 3 mẫu					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		09/6/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		09/6/2026 ÷ 15/6/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					THK06.2.2	THK06.2.3	THK06.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,47	7,47	7,45
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	114	112	114



HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép Trong khoảng 0,2 – 1,0	Kết quả Result		
					THK06.2.2	THK06.2.3	THK06.2.4
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L		0,60	0,40	0,40
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,20	0,25	0,26
7	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	17,75	17,75	17,75
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,034	0,035	0,037
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,9	1,0	1,0
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,004	0,004
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	14	14
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.



Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN: CN6.HD260609



1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 6 – Trạm Hoàng Diệu					
2. Tên mẫu/Name of sample		Mẫu nước sạch					
3. Mã mẫu/Template code		HD06.2.2: Nước bể chứa trạm Hoàng Diệu HD06.2.3: Nước vòi hộ dân thôn Văn Lâm, xã Gia Phúc, Thành phố Hải Phòng HD06.2.4: Nước vòi hộ dân thôn Phương Khê, xã Gia Phúc, Thành phố Hải Phòng					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng, chai 500ml x 3 mẫu					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		09/6/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		09/6/2026 ÷ 15/6/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					HD06.2.2	HD06.2.3	HD06.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	2	2	3
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,16	7,19	7,25
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	115	113	113



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					HD06.2.2	HD06.2.3	HD06.2.4
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,40	0,40	0,30
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,33	0,40	0,60
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,04	0,04	0,04
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	17,75	17,75	17,75
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,027	0,030	0,025
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,03
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,7
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	15	14
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90
17	Coliform(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli (#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.



Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN7.260609



1. Tên/địa chỉ / Name/Address	Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 7 Ngã tư Sét – xã Hà Tây – Thành phố Hải Phòng						
2. Tên mẫu/Name of sample	Mẫu nước Thanh Hà T6/2026						
3. Mã mẫu/Template code	TH06.2.2: Nước bể chứa trạm Thanh Hà TH06.2.3: Nước vòi hộ dân ở thôn An Liệt 3 – xã Hà Tây – Thành phố Hải Phòng TH06.2.4: Nước vòi hộ dân ở khu 9 – xã Thanh Hà – Thành phố Hải Phòng						
4. Mô tả mẫu/ Description	Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.						
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	09/6/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time	09-30/6/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH06.2.2	TH06.2.3	TH06.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	0	2	1
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,12	7,14	7,10



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH06.2.2	TH06.2.3	TH06.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	115	118	110
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,60	0,44	0,32
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,18	0,35	0,23
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,06	0,05
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	104	104	104
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,009	0,012	0,010
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,6	1,7	1,7
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,006	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	11	10
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH06.2.2	TH06.2.3	TH06.2.4
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Trần Phương Thảo

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

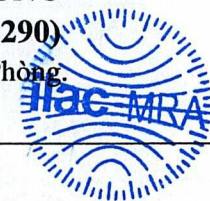


Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN8.260609



1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 8 Số 307 Nguyễn Văn Cừ, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng.					
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch.					
3. Mã mẫu/Template code		MT06.2.2: Bể chứa CN MT06.2.3: Hộ dân khu dân cư Vạn Chánh, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng MT06.2.4: Hộ dân khu dân cư Bích Nhôi, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng.					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		09/06/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		09-30/06/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT06.2.2	MT06.2.3	MT06.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	0	0	0
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,53	7,55	7,56



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT06.2.2	MT06.2.3	MT06.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	121	121	123
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,18	0,19	0,19
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	102	102	102
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,013	0,013	0,013
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2	1,2	1,2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	14	14	14
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT06.2.2	MT06.2.3	MT06.2.4
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Duy

[Signature]



[Signature]

Đào Vũ Phương Dung

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN:TM260624

1. Tên/địa chỉ / Name/Address	Chi nhánh KDNS số 9- trạm Thanh Miện
2. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
3. Mã mẫu/Template code	TM06.2.2: Nước bể chứa trạm Thanh Miện. TM06.2.3: Thôn Bùi Hoà, xã Hồng Châu, tp Hải Phòng
4. Mô tả mẫu/Description	Đóng trong chai nhựa 500 ml x 2
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	24/06/2026
6. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Cán bộ Chi nhánh mang mẫu lên.
7. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Phạm Thị Thanh An
8. Thời gian thử nghiệm/Testing time	24/062026÷27/06/2026

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TM06.2.2	TM06.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 Phương pháp C	Pt-Co	15	1	1
2	Mùi(*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,48	7,48
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	93,4	93,2
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,36	0,45
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	1	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,014	0,014

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TM06.2.2	TM06.2.3
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,3	1,3
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,006	0,006
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85	85

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đạt Khởi

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN:CN10.260610



1. Tên/địa chỉ / Name/Address	Chi nhánh KDNS số 10 - Trạm Vĩnh Hồng Thôn Phục Lễ- Xã Kê Sặt – Thành phố Hải Phòng
2. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch
3. Mã mẫu/Template code	BG06.1.2: Bể chứa Vĩnh Hồng BG06.1.3.1: Thúc Kháng BG06.1.3.2: Tân Hồng BG06.1.3.3: Nhà máy nước Việt Đức
4. Mô tả mẫu/ Description	Dạng lỏng: Chai 500ml x 2 mẫu.
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	10/6/2026
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time	10-15/6/2026
7. Kết quả thử nghiệm/Test result	

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					BG06.1.2	BG06.1.3.1	BG06.1.3.2	BG06.1.3.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	≤15	1	2	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					BG06.1.2	BG06.1.3.1	BG06.1.3.2	BG06.1.3.3
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,45	7,48	7,43	7,47
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	≤1000	126	127	127	126
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,2	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,38	0,43	0,45	0,41
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,021	0,024	0,023	0,020
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5	1,5	1,5	1,5
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005	0,005
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	12	12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

- Ghi chú:**
- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương

Hải Phòng, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã TN:CN10.260610

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh KDNS số 10 – Trạm Cẩm Giàng Thôn Tràng Kỹ - Xã Mao Điền – Thành phố Hải Phòng						
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch						
3. Mã mẫu/Template code		CG06.1.2.1: Bể chứa Cẩm Giàng CG06.1.2.2: Bể chứa Kim Giang CG06.1.3.1: KCN VISIP CG06.1.3.2: KCN TÂN TRƯỜNG						
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng: Chai 500ml x 2 mẫu						
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		10/6/2026						
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		10-15/6/2026						
7. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG06.1.2.1	CG06.1.2.2	CG06.1.3.1	CG06.1.3.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	≤15	1	1	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG06.1.2.1	CG06.1.2.2	CG06.1.3.1	CG06.1.3.2
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,48	7,46	7,47	7,48
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	≤1000	130	128	128	131
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,6	0,4	0,3
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,34	0,31	0,42	0,41
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06	0,06
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,018	0,016	0,023	0,025
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5	1,5	1,5	1,5

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG06.1.2.1	CG06.1.2.2	CG06.1.3.1	CG06.1.3.2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	12	12
16 7	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	90	90	90	90
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

- Ghi chú:**
- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương

Hải Phòng, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã TN: CN11.260609

1. Tên/địa chỉ / Name/Address		Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 11 Số 440 đường Trần Hưng Đạo, xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng.					
2. Tên mẫu/Name of sample		Nước sạch.					
3. Mã mẫu/Template code		NS06.2.2: Bể chứa chi nhánh NS06.2.3: Hộ dân thôn Hoàng Xá, xã Trần Phú, Thành phố Hải Phòng. NS06.2.4: Hộ dân thôn Mạn Đề, xã Trần Phú, Thành phố Hải Phòng.					
4. Mô tả mẫu/ Description		Dạng lỏng; Chai 500 ml x 3 mẫu.					
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving		09/6/2026					
6. Thời gian thử nghiệm/Testing time		09/6/2026					
7. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS06.2.2	NS06.2.3	NS06.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	15	0	0	0
2	Mùi, vị (*)	CL. HD.PP03 (SMEWW 2150.B SMEWW 2160.B)	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,34	7,26	7,31





HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS06.2.2	NS06.2.3	NS06.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	96	101	98,2
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,5	0,4
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,31	0,26	0,34
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,05	0,05
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	100	100	100
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,014	0,014	0,011
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5	1,7	1,7
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,005	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	12
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	95	95	95



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
 BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS06.2.2	NS06.2.3	NS06.2.4
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-1 :2019	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

- Ghi chú:**
- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thanh An

Đặng Hữu Dũng

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.